



HOA PHAT CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

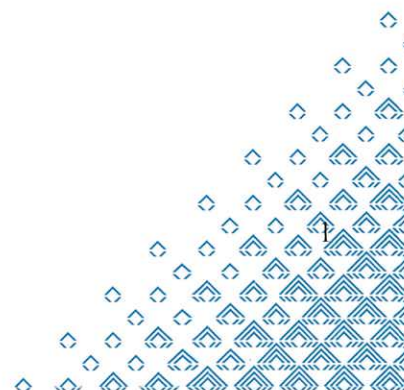
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2018

THÁNG 10 NĂM 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

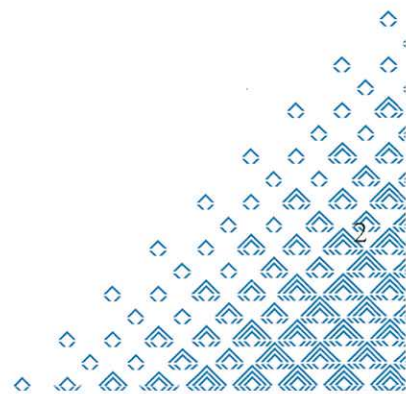
	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		31.834.300.607.121	33.068.060.366.641
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.976.151.668.262	4.264.641.954.689
Tiền	111		937.606.668.262	764.396.954.689
Các khoản tương đương tiền	112		3.038.545.000.000	3.500.245.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.900.895.937.362	9.936.707.080.033
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	5.900.895.937.362	9.936.707.080.033
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.640.203.890.272	6.555.418.799.648
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.748.733.518.605	1.999.843.596.977
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.338.017.297.368	4.007.002.903.693
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	588.652.040.210	583.180.931.761
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(36.934.899.098)	(35.984.891.839)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.735.933.187	1.376.259.056
Hàng tồn kho	140	V.5	14.770.217.336.303	11.748.873.281.675
Hàng tồn kho	141		14.859.260.924.492	11.893.184.186.263
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(89.043.588.189)	(144.310.904.588)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.546.831.774.922	562.419.250.596
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		151.753.510.067	118.434.339.660
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.379.127.675.249	421.916.425.069
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		15.950.589.606	22.068.485.867



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		38.268.471.313.713	19.954.124.411.610
Các khoản phải thu dài hạn	210		22.307.347.172	21.810.530.536
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	22.307.347.172	21.810.530.536
Tài sản cố định	220		13.086.355.600.772	13.197.796.695.351
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	12.882.494.190.986	13.012.259.134.112
Nguyên giá	222		22.762.070.447.420	21.244.526.727.212
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.879.576.256.434)	(8.232.267.593.100)
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	203.861.409.786	185.537.561.239
Nguyên giá	228		251.632.087.343	225.393.363.897
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(47.770.677.557)	(39.855.802.658)
Bất động sản đầu tư	230	V.9	182.134.011.925	191.191.085.236
Nguyên giá	231		246.141.517.543	246.141.517.543
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(64.007.505.618)	(54.950.432.307)
Tài sản dở dang dài hạn	240		23.340.740.179.840	5.468.751.412.626
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		426.629.621.112	742.673.512.829
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	22.914.110.558.728	4.726.077.899.797
Đầu tư tài chính dài hạn	250		22.030.941.489	16.951.738.400
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		700.000.000	15.700.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	21.330.941.489	1.251.738.400
Tài sản dài hạn khác	260		1.614.903.232.515	1.057.622.949.461
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.332.714.173.291	832.464.153.214
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		187.192.446.807	170.753.319.290
Lợi thế thương mại	269	V.11	94.996.612.417	54.405.476.957
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		70.102.771.920.834	53.022.184.778.251



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		31.069.071.303.247	20.624.604.566.341
Nợ ngắn hạn	310		21.460.455.144.991	18.519.722.634.329
Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.729.031.785.682	4.226.437.580.299
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		405.076.519.485	824.276.288.448
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	729.334.922.881	378.251.543.847
Phải trả người lao động	314		111.429.112.149	294.643.257.677
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	282.474.395.626	308.755.056.470
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		10.559.835.911	2.863.469.241
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	502.931.037.809	442.135.349.194
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	13.023.391.906.780	11.328.518.776.500
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	7.402.480.267	8.150.637.096
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		658.823.148.401	705.690.675.557
Nợ dài hạn	330		9.608.616.158.256	2.104.881.932.012
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	540.911.158.271	386.454.362.041
Phải trả dài hạn khác	337	V.15	35.494.661.025	46.659.980.472
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	9.011.900.651.509	1.651.494.675.275
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		143.476.720	323.343.866
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	20.166.210.731	19.949.570.358

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		39.033.700.617.587	32.397.580.211.910
Vốn chủ sở hữu	410	V.17	39.033.700.617.587	32.397.580.211.910
Vốn cổ phần	411		21.239.071.660.000	15.170.790.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21.239.071.660.000	15.170.790.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.211.560.416.270	3.202.198.967.068
Cổ phiếu quỹ	415		-	(1.693.270.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		422.577.406	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		918.641.612.156	518.641.612.156
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.533.454.440.631	13.397.029.077.196
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.131.501.988.924	5.390.356.963.349
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.401.952.451.707	8.006.672.113.847
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		130.549.911.124	110.613.825.490
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		70.102.771.920.834	53.022.184.778.251

Hưng Yên, ngày 29 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2018

Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2018 VND	Quý III năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2018 VND	9 tháng đầu năm 2017 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.393.503.062.099	12.730.447.838.201	41.988.043.416.933	33.926.439.510.605
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	205.156.935.686	190.455.536.773	537.795.768.731	509.610.379.534
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	14.188.346.126.413	12.539.992.301.428	41.450.247.648.202	33.416.829.131.071
11	Giá vốn hàng bán	10.925.130.035.885	9.708.779.941.597	32.340.247.271.741	25.933.161.014.572
20	Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	3.263.216.090.528	2.831.212.359.831	9.110.000.376.461	7.483.668.116.499
21	Doanh thu hoạt động tài chính	79.985.465.695	34.225.526.861	222.719.612.661	140.379.715.384
22	Chi phí tài chính	234.345.232.708	151.087.552.873	565.344.242.003	409.387.645.728
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	141.685.345.016	130.923.942.442	394.925.109.747	344.688.784.104
24	Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	(9.757.280)	-	(159.611.603)
25	Chi phí bán hàng	188.483.553.715	137.312.496.444	487.021.177.736	468.203.621.023
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	51.780.664.435	99.811.859.862	232.475.466.121	232.183.308.592
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	2.868.592.105.365	2.477.216.220.233	8.047.879.103.262	6.514.113.644.937
31	Thu nhập khác	79.210.487.446	110.575.071.534	345.186.700.470	306.378.867.797
32	Chi phí khác	99.716.528.968	99.880.281.027	359.322.532.793	281.817.057.242
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	(20.506.041.522)	10.694.790.507	(14.135.832.323)	24.561.810.555
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	2.848.086.063.843	2.487.911.010.740	8.033.743.270.939	6.538.675.455.492
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	445.904.279.612	364.816.743.048	1.216.811.806.929	959.215.899.869
52	Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	(6.240.831.886)	(17.300.261.748)	(16.618.994.670)	(34.735.977.987)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	2.408.422.616.117	2.140.394.529.440	6.833.550.458.680	5.614.195.533.610
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	2.401.952.451.707	2.138.959.766.500	6.808.793.464.115	5.610.980.755.719
62	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	6.470.164.410	1.434.762.940	24.756.994.566	3.214.777.891

Hưng Yên, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/09/2018

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		8.033.743.270.939	6.538.675.455.492
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		1.706.232.790.598	1.468.994.894.605
Các khoản dự phòng	03		(54.816.830.955)	3.436.904.102
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	04		26.500.547.308	5.330.432.129
Chi phí lãi vay	05		(86.417.297.943)	(75.121.690.364)
	06		394.925.109.747	344.688.784.104
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		10.020.167.589.694	8.286.004.780.068
Biến động các khoản phải thu	09		(416.567.559.123)	142.734.498.746
Biến động hàng tồn kho	10		(2.488.722.474.387)	(1.482.460.061.439)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		724.893.599.449	(710.034.930.999)
Biến động chi phí trả trước	12		(502.015.009.136)	(19.438.875.187)
Tiền lãi vay đã trả	14		(382.391.479.426)	(342.126.057.951)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(846.852.929.030)	(901.484.541.392)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(236.144.993.384)	(181.011.336.064)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		5.872.366.744.657	4.792.183.475.782
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(19.840.307.745.526)	(5.668.146.269.845)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		63.247.251.268	6.855.643.066
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(9.833.961.263.402)	(18.945.467.910.070)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		13.849.693.202.984	7.731.601.182.587
Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		(115.947.860.804)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		15.000.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		822.834.837.866	107.992.670.555
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(15.039.441.577.614)	(16.767.164.683.707)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/09/2018

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến	Từ 01/01/2017 đến
			30/09/2018	30/09/2017
			VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		11.424.719.202	5.057.285.360.000
Tiền thu từ đi vay	33		37.676.280.013.260	27.576.667.948.408
Tiền trả nợ gốc vay	34		(28.805.393.679.725)	(22.623.269.609.517)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.352.809.006)	(2.529.120.768)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		8.877.958.243.731	10.008.154.578.123
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(289.116.589.226)	(1.966.826.629.802)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		4.264.641.954.689	4.558.660.713.745
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		626.302.799	30.399.043
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	3.976.151.668.262	2.591.864.482.986

Hung Yên, ngày 29 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

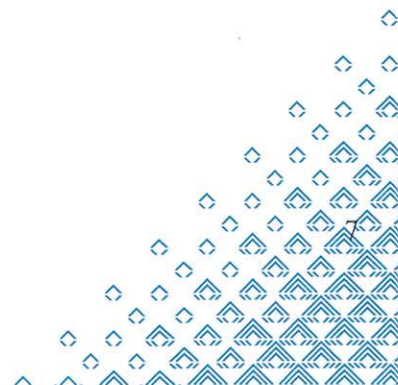
Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh



Trần Xuân Dương



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị;
- Sản xuất hàng nội thất phục vụ văn phòng, gia đình, trường học;
- Sản xuất và chế biến gỗ;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí (chủ yếu là máy móc xây dựng, bàn ghế, tủ văn phòng);
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện;
- Buôn bán ô tô, xe máy, thiết bị phụ tùng, ngành công nghiệp vận tải và khai thác mỏ và phương tiện vận tải;
- Sản xuất, kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ;
- Buôn bán đồ điện, điện tử, thiết bị quang học;
- Sản xuất, kinh doanh, lắp ráp, đặt, sửa chữa, bảo hành hàng điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, điều hòa không khí;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu và các sản phẩm nhựa plastic;
- Quảng cáo;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Khai thác đá, cát, sỏi;
- Sản xuất, kinh doanh và lắp ráp các sản phẩm nội thất và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phế liệu và kim loại màu;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện và cán thép;
- Sản xuất cán kéo thép và sản xuất tôn lợp;
- Khai thác quặng kim loại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại, sắt thép phế liệu;
- Luyện gang thép; đúc gang, sắt, thép;
- Sản xuất ống thép không mạ và có mạ, ống inox ;
- Sản xuất và mua bán tôn mạ kẽm, tôn mạ màu, tôn lợp;
- Dịch vụ thể dục, thể thao (đào tạo, tổ chức thi đấu, chuyên giao vận động viên);
- Xây dựng, cho thuê sân tập và sân thi đấu thể thao;
- Ủy thác xuất- nhập khẩu;
- Chăn nuôi lợn, bò, gia cầm, chăn nuôi khác, hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Cấu trúc Tập đoàn

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 11
Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

• Danh sách các công ty con

	Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
1 Công ty CP Đầu tư Khoáng sản An Thông Địa chỉ: Số 415, đường Trần Phú, P. Trần Phú, thị xã Hà Giang, tỉnh Hà Giang	99,96%	99,96%
2 Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương Địa chỉ: Xã Hiệp Sơn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	99,99%	99,99%
3 Công ty CP Thép Hoà Phát Dung Quất Địa chỉ: Khu kinh tế Dung Quất, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, VN	100,00%	100,00%
4 Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên Địa chỉ: KCN Phố nổi A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt nam	100,00%	100,00%
5 Công ty TNHH Ống thép Hòa phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,97%	99,97%
6 Công ty TNHH Tôn Hòa Phát Địa chỉ: Đường E1, khu E, khu công nghiệp Phố Nổi A, xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	100,00%	100,00%
7 Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Hòa phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,86%	99,86%
8 Công ty Cổ phần Nội thất Hòa phát Địa chỉ: Đường B4, khu B, KCN Phố Nổi A, Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên	99,60%	99,60%
9 Công ty TNHH Điện lạnh Hòa phát Địa chỉ: Xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	99,67%	99,67%
10 Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,82%	99,82%
11 Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nổi A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, VN	99,99%	99,99%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng có giao dịch nhiều nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng có giao dịch nhiều nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong bảng Bảng cân đối kế toán hợp nhất phản ánh 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của BĐS đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản hoạt động theo cách thức dự kiến

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Công ty con: là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua

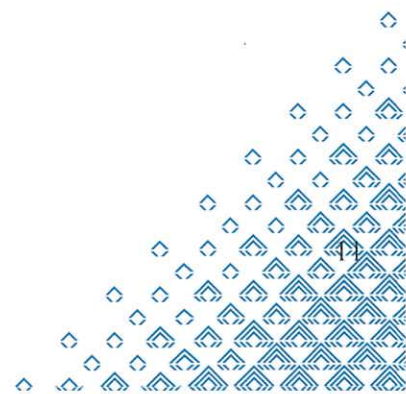
8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi nhận vào nguyên giá các tài sản này.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước, lợi thế thương mại

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính không quá 10 năm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn góp thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

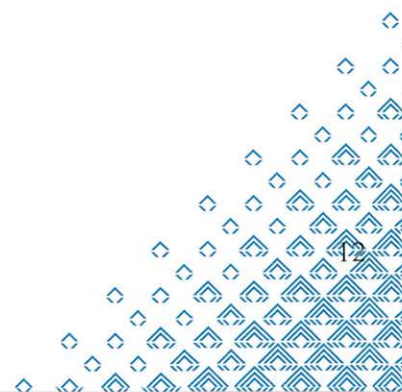
Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ tại ngày kết thúc năm kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê: Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu bán căn hộ: Doanh thu bán căn hộ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

Thu nhập từ tiền lãi: Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	14.523.557.641	10.571.592.154
Tiền gửi ngân hàng	921.392.110.621	753.825.362.535
Tiền đang chuyển	1.691.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	3.038.545.000.000	3.500.245.000.000
Cộng	3.976.151.668.262	4.264.641.954.689

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	5.900.895.937.362	5.900.895.937.362	9.936.707.080.033	9.936.707.080.033
	5.900.895.937.362	5.900.895.937.362	9.936.707.080.033	9.936.707.080.033
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	21.330.941.489	21.330.941.489	1.251.738.400	1.251.738.400
	21.330.941.489	21.330.941.489	1.251.738.400	1.251.738.400

3. Phải thu của khách hàng

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Phải thu của khách hàng	2.748.733.518.605	(34.734.899.098)	1.999.843.596.977	(33.784.891.839)
Cộng ngắn hạn	2.748.733.518.605	(34.734.899.098)	1.999.843.596.977	(33.784.891.839)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Phải thu khác

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác – ngắn hạn				
Lãi phải thu	114.864.331.666	-	408.750.980.885	-
Phải thu khác	473.787.708.544	(2.200.000.000)	174.429.950.876	(2.200.000.000)
Cộng	588.652.040.210	(2.200.000.000)	583.180.931.761	(2.200.000.000)
Phải thu khác – dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	12.010.275.000	-	21.717.880.036	-
Phải thu khác	10.297.072.172	-	92.650.500	-
Cộng	22.307.347.172	-	21.810.530.536	-

5. Hàng tồn kho

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.648.475.461.375	(2.140.078.437)	1.067.045.868.296	(44.640.078.437)
Nguyên liệu, vật liệu	5.433.171.253.850	(43.471.769.595)	4.408.032.815.564	(48.971.892.001)
Công cụ, dụng cụ	1.220.711.124.254	(5.287.734.996)	1.268.892.892.753	(5.357.710.640)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.094.088.787.567	-	1.676.502.031.812	-
Thành phẩm	3.491.378.304.070	(37.972.046.151)	2.962.405.916.489	(45.169.264.501)
Hàng hóa	701.596.698.303	(171.959.010)	505.013.254.419	(171.959.009)
Hàng gửi bán	268.339.295.073	-	5.291.406.930	-
Cộng	14.857.760.924.492	(89.043.588.189)	11.893.184.186.263	(144.310.904.588)

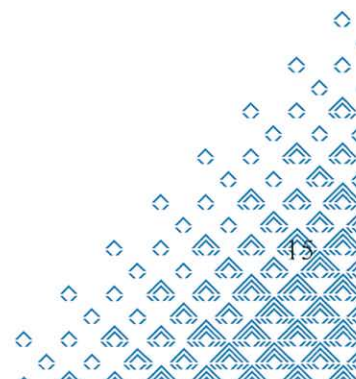
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
Số dư đầu kỳ	4.726.077.899.797
Tăng trong kỳ	19.601.769.816.420
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.328.842.431.012)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(11.660.000.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(16.590.490.502)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(4.880.824.040)
Thanh lý	(50.079.856.125)
Biến động khác	(1.683.555.810)
Số dư cuối kỳ	22.914.110.558.728

Chi tiết

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án KLH Gang thép Dung Quất	19.802.791.441.549	1.536.739.121.107
Dự án Nhà máy tôn mạ màu	2.468.616.048.234	2.189.597.742.478
Dự án Nông nghiệp	375.558.493.714	724.121.942.319
Dự án khác	267.144.575.231	275.619.093.893
Cộng	22.914.110.558.728	4.726.077.899.797



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá														
Số dư tại ngày 01/01/2018	4.866.916.317.804	15.336.909.018.759	782.367.752.616	50.741.795.948	203.095.968.862	4.495.873.223	21.244.526.727.212							
Mua trong kỳ	9.218.666.836	138.215.144.041	92.123.053.540	15.246.798.724	-	-	254.803.663.141							
Tăng do mua công ty con	378.063.361	74.091.489.107	6.031.685.456	330.653.636	-	-	81.043.480.857							
Đầu tư XDCB hoàn thành	503.199.724.007	725.522.848.960	31.994.073.218	3.148.494.705	64.732.540.122	244.750.000	1.328.842.431.012							
Chuyển sang CPTT dài hạn		(727.501.468)	-	-	-	-	(727.501.468)							
Thanh lý, nhượng bán	(12.443.612.237)	(90.662.711.693)	(22.414.902.082)	(323.906.559)	-	-	(125.845.132.571)							
Biến động khác	(9.417.241.411)	(10.325.534.843)	(796.343.509)	(34.101.000)	-	-	(20.573.220.763)							
Phân loại lại	(37.743.768.245)	38.500.920.730	(469.979.045)	(287.173.440)	-	-	-							
Số dư tại ngày 30/09/2018	5.320.108.150.115	16.211.523.673.593	888.835.340.194	68.822.562.014	267.828.508.984	4.952.212.520	22.762.070.447.420							
Giá trị hao mòn lũy kế														
Số dư tại ngày 01/01/2018	1.372.244.959.356	6.472.001.153.397	325.972.273.024	29.009.175.918	32.297.649.932	742.381.473	8.232.267.593.100							
Khấu hao trong kỳ	273.106.850.326	1.242.929.305.812	86.212.134.949	7.632.764.354	50.509.843.763	1.332.848.382	1.661.723.747.586							
Tăng do mua công ty con	258.343.296	53.749.391.123	4.656.382.104	266.056.817	-	-	59.075.696.448							
Chuyển sang CPTT dài hạn	-	(9.225.805)	-	-	-	-	(9.225.805)							
Thanh lý, nhượng bán	(3.764.663.978)	(48.358.830.758)	(13.181.423.622)	(323.906.559)	-	-	(65.628.824.917)							
Biến động khác	(4.527.500)	(7.840.958.160)	(7.244.318)	-	-	-	(7.852.729.978)							
Phân loại lại	(18.494.597.423)	19.136.532.915	(594.979.045)	(46.956.447)	-	-	-							
Số dư tại ngày 30/09/2018	1.623.346.364.077	7.731.607.368.524	403.057.143.092	36.537.134.083	82.807.493.695	2.220.752.963	9.879.576.256.434							
Giá trị còn lại														
Tại ngày 01/01/2018	3.494.671.358.448	8.864.907.865.362	456.395.479.592	21.732.620.030	170.798.318.930	3.753.491.750	13.012.259.134.112							
Tại ngày 30/09/2018	3.696.761.786.038	8.479.916.305.069	485.778.197.102	32.285.427.931	185.021.015.289	2.731.459.557	12.882.494.190.986							

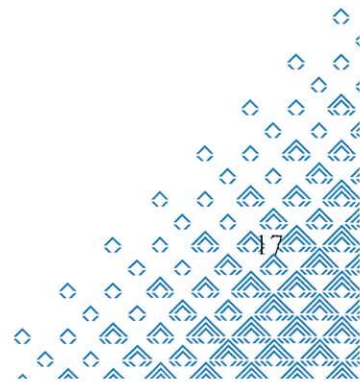
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2018	206.055.346.072	17.837.108.161	1.500.909.664	225.393.363.897
- Mua trong kỳ	-	14.296.921.986	-	14.296.921.986
- Tăng do mua công ty con	-	281.801.460	-	281.801.460
- Đầu tư XDCB hoàn thành	11.660.000.000	-	-	11.660.000.000
Số dư tại ngày 30/09/2018	217.715.346.072	32.415.831.607	1.500.909.664	251.632.087.343
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2018	31.726.235.517	6.628.657.477	1.500.909.664	39.855.802.658
- Khấu hao trong kỳ	2.618.073.862	5.110.700.977	-	7.728.774.839
- Tăng do mua công ty con	-	186.100.060	-	186.100.060
Số dư tại ngày 30/09/2018	34.344.309.379	11.925.458.514	1.500.909.664	47.770.677.557
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2018	174.329.110.555	11.208.450.684	-	185.537.561.239
Tại ngày 30/09/2018	183.371.036.693	20.490.373.093	-	203.861.409.786

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2018	15.780.994.600	230.360.522.943	246.141.517.543
Số dư tại ngày 30/09/2018	15.780.994.600	230.360.522.943	246.141.517.543
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2018	-	54.950.432.307	54.950.432.307
Khấu hao trong kỳ	-	9.057.073.311	9.057.073.311
Số dư tại ngày 30/09/2018	-	64.007.505.618	64.007.505.618
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	15.780.994.600	175.410.090.636	191.191.085.236
Tại ngày 30/09/2018	15.780.994.600	166.353.017.325	182.134.011.925



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước	Công cụ dụng cụ	Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng	Chi phí đền bù đất và giải phóng mặt bằng	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	526.451.813.217	86.978.996.499	26.730.586.939	71.352.248.193	120.950.508.366	832.464.153.214
Tăng trong kỳ	13.767.919.627	49.814.715.077	552.292.388.823	-	70.067.964.197	685.942.987.724
Tăng do mua công ty con	-	2.941.901.472	-	-	-	2.941.901.472
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	4.746.903.332	8.061.562.062	-	3.782.025.108	16.590.490.502
Chuyển từ TSCĐ hữu hình	-	83.888.055	-	-	634.387.608	718.275.663
Thanh lý	(2.907.011.094)	(31.742.980)	-	-	-	(2.938.754.074)
Phân bổ trong kỳ	(8.434.330.322)	(62.644.437.025)	(107.530.788.308)	(4.292.643.699)	(20.102.681.856)	(203.004.881.210)
Phân loại lại	2.250.501.011	144.807.562	(44.619.812)	1.869.545.598	(4.220.234.359)	-
Số dư tại ngày 30/09/2018	531.128.892.439	82.035.031.992	479.509.129.704	68.929.150.092	171.111.969.064	1.332.714.173.291

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. Lợi thế thương mại

Công ty	Tại ngày 30/09/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá Gốc	Giá trị còn lại	Giá Gốc	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Năng Lượng Hòa Phát	206.244.396.684	34.374.066.108	206.244.396.684	49.842.395.862
Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Hòa Phát Hòa Bình	4.367.130.430	4.039.595.644	4.367.130.430	4.367.130.430
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Nhơn Trạch	195.950.665	195.950.665	195.950.665	195.950.665
Công ty CP Xây dựng Long Việt	59.880.000.000	56.387.000.000	-	-
Cộng	270.687.477.779	94.996.612.417	210.807.477.779	54.405.476.957

12. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	13.023.391.906.780	11.328.518.776.500
Cộng	13.023.391.906.780	11.328.518.776.500
Vay dài hạn		
Vay dài hạn	9.011.900.651.509	1.651.494.675.275
Cộng	9.011.900.651.509	1.651.494.675.275

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại ngày	Mua công ty	Số phải nộp	Số đã nộp	Tại ngày
	01/01/2018	con	trong kỳ	trong kỳ	30/09/2018
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	102.066.953.349	3.337.439.671	649.832.568.838	(711.822.676.770)	43.414.285.088
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	51.928.128	-	2.506.275.043.959	(2.506.326.428.199)	543.888
Thuế GTGT, TNDN nộp thay nhà thầu	2.191.487.507	-	84.566.099.871	(79.443.634.482)	7.313.952.896
Thuế xuất nhập khẩu	30.212.655	-	117.927.715.418	(117.573.617.772)	384.310.301
Thuế thu nhập doanh nghiệp	266.098.722.450	1.884.432.784	1.231.381.307.908	(846.852.929.030)	652.511.534.112
Thuế thu nhập cá nhân	2.943.401.586	191.707.710	20.978.151.154	(21.162.442.187)	2.950.818.263
Thuế tiêu thụ đặc biệt	598.617.287	-	35.229.611.559	(35.483.896.208)	344.332.638
Thuế tài nguyên	2.575.528.366	-	124.457.298.262	(110.341.919.055)	16.690.907.573
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	1.569.304.154	-	11.608.347.747	(11.353.835.206)	1.823.816.695
Các loại thuế, phí khác	125.388.365	-	35.452.413.633	(31.677.380.571)	3.900.421.427
Tổng	378.251.543.847	5.413.580.165	4.817.708.558.349	(4.472.038.759.480)	729.334.922.881

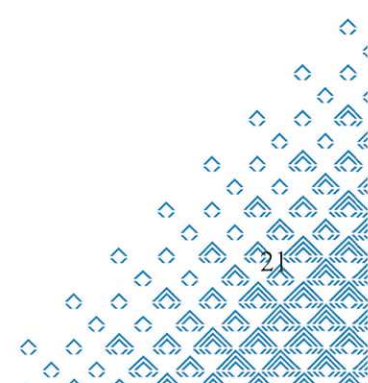
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

14. Chi phí phải trả

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí phải trả cho nhà thầu	58.232.384.509	140.624.893.938
Chi phí lãi vay	92.425.920.105	35.025.639.245
Chi phí khuyến mại	55.080.703.925	60.608.283.542
Các khoản khác	76.735.387.087	72.496.239.745
Cộng	282.474.395.626	308.755.056.470
Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn đất KCN	540.911.158.271	386.454.362.041
Cộng	540.911.158.271	386.454.362.041

15. Phải trả khác

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả khác ngắn hạn		
Lãi vay và cổ tức phải trả	6.934.144.711	2.136.591.436
Các khoản hỗ trợ khách hàng	67.278.843.295	68.760.740.511
Phải trả về hoạt động xuất nhập khẩu	314.321.082.607	306.020.067.753
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	25.344.267.598	18.040.448.530
Các khoản phải trả khác	89.052.699.598	47.177.500.964
Cộng	502.931.037.809	442.135.349.194
Phải trả khác dài hạn		
Quỹ kinh phí bảo trì căn hộ	24.540.761.426	37.648.730.069
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.953.899.599	9.011.250.403
Cộng	35.494.661.025	46.659.980.472



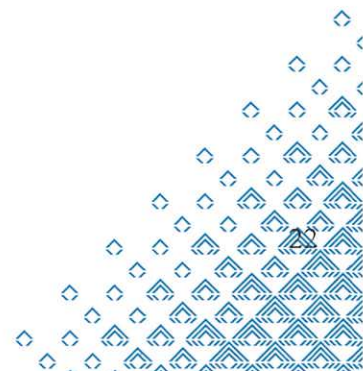


Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

16. Dự phòng phải trả

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	7.402.480.267	8.150.637.096
Cộng	7.402.480.267	8.150.637.096
Dự phòng phải trả dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	9.961.789.059	10.231.965.322
Ký quỹ phục hồi môi trường	10.204.421.672	9.717.605.036
Cộng	20.166.210.731	19.949.570.358



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2017	8.428.749.560.000	674.149.437.068	(1.093.000.000)	1.156.415.747.213	-	9.486.351.633.348	105.687.700.335	19.850.261.077.964							
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	8.006.672.113.847	8.084.472.201	8.014.756.586.048							
Cổ đông thiểu số góp vốn	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000							
Phát hành thêm vốn cho cổ đông hiện hữu	2.528.235.830.000	2.528.049.530.000	-	-	-	-	-	-							
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(4.503.452.577)							
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	4.213.804.610.000	-	-	-	-	(4.213.804.610.000)	-	-							
Thu hồi cổ phiếu thường cho nhân viên làm cổ phiếu quỹ	-	-	(600.270.000)	-	-	600.270.000	-	-							
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành, thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	(236.000.000.000)	-	(236.000.000.000)							
Hồi quỹ Đầu tư phát triển và phúc lợi	-	-	-	(637.774.135.057)	-	637.449.884.245	324.250.812	-							
Trả thù lao thành viên Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(302.532.386.830)	-	(302.532.386.830)							
Biến động khác	-	-	-	-	-	(28.000.000)	-	(28.000.000)							
Số dư tại ngày 31/12/2017	15.170.790.000.000	3.202.198.967.068	(1.693.270.000)	518.641.612.156	-	13.397.029.077.196	110.613.825.490	32.397.580.211.910							

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	15.170.790.000.000	3.202.198.967.068	(1.693.270.000)	518.641.612.156	-	13.397.029.077.196	110.613.825.490	32.397.580.211.910
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	6.808.793.464.115	24.756.994.566	6.833.550.458.681
Ảnh hưởng của giao dịch mua công ty con	-	-	-	-	-	-	120.000.000	120.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	6.068.281.660.000	-	-	-	-	(6.068.281.660.000)	-	-
Thu hồi cổ phiếu thường cho nhân viên làm cổ phiếu quỹ	-	-	(370.000.000)	-	-	370.000.000	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	9.361.449.202	2.063.270.000	-	-	-	-	11.424.719.202
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(4.940.908.932)	(4.940.908.932)
Phân bổ quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(8.477.466.228)	-	(8.477.466.228)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành, thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	(180.700.000.000)	-	(180.700.000.000)
Phân bổ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	400.000.000.000	-	(400.000.000.000)	-	-
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	-	-	422.577.406	-	-	422.577.406
Biến động khác	-	-	-	-	-	(15.178.974.452)	-	(15.178.974.452)
Số dư tại ngày 30/09/2018	21.239.071.660.000	3.211.560.416.270	-	918.641.612.156	422.577.406	13.533.454.440.631	130.549.911.124	39.033.700.617.587

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	15.170.790.000.000	8.428.749.560.000
Phát hành thêm vốn cho cổ đông hiện hữu	-	2.528.235.830.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	6.068.281.660.000	4.213.804.610.000
Vốn góp cuối kỳ	21.239.071.660.000	15.170.790.000.000

c. Cổ phiếu

	30/09/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.123.907.166	1.517.079.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	2.123.907.166	1.517.079.000
Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ		(169.327)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.123.907.166	1.516.909.673
Cổ phiếu phổ thông	2.123.907.166	1.516.909.673
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	918.641.612.156	518.641.612.156
Quỹ khen thưởng phúc lợi	658.823.148.401	705.690.675.557

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III năm 2018 VND	Quý III năm 2017 VND
Bán hàng	14.072.829.730.237	12.653.887.630.645
Cung cấp dịch vụ	28.053.820.036	23.228.265.965
Cho thuê bất động sản	211.612.403.481	19.706.790.135
Doanh thu bán bất động sản	78.064.850.000	4.980.704.863
Doanh thu khác	2.942.258.345	28.644.446.593
Cộng	14.393.503.062.099	12.730.447.838.201

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý III năm 2018 VND	Quý III năm 2017 VND
Chiết khấu-thương mại	191.226.576.766	173.368.647.383
Giảm giá hàng bán	181.211.301	479.772.306
Hàng bán bị trả lại	13.749.147.619	16.607.117.084
Cộng	205.156.935.686	190.455.536.773

3. Giá vốn hàng bán

	Quý III năm 2018 VND	Quý III năm 2017 VND
Thành phẩm, hàng hóa đã bán	10.732.618.079.742	9.658.049.337.649
Dịch vụ đã cung ứng	11.227.314.095	9.998.369.628
Giá vốn bất động sản cho thuê	138.743.322.393	10.756.536.855
Giá vốn bất động sản đã bán	41.140.083.715	3.017.522.760
Giá vốn khác	1.401.235.940	26.958.174.705
Cộng	10.925.130.035.885	9.708.779.941.597

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III năm 2018 VND	Quý III năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41.857.218.939	21.571.183.837
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	35.841.710.822	9.789.785.257
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.956.064	870.721.865
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.281.579.870	1.993.835.902
Cộng	79.985.465.695	34.225.526.861

5. Chi phí tài chính

	Quý III năm 2018 VND	Quý III năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	141.685.345.016	130.923.942.442
Chiết khấu thanh toán	3.781.962.954	3.457.597.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	59.764.917.360	9.634.158.276
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	26.505.503.372	6.201.153.994
Chi phí tài chính khác	2.607.504.006	870.701.161
Cộng	234.345.232.708	151.087.552.873

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Chi phí bán hàng

	Quý III năm 2018 VND	Quý III năm 2017 VND
Chi phí quảng cáo	13.743.005.976	14.647.921.250
Chi phí nhân viên	20.775.631.857	23.943.806.059
Chi phí khấu hao	6.432.572.668	4.491.483.441
Chi phí vận chuyển	76.089.522.929	55.477.858.809
Chi phí xuất khẩu	22.680.199.256	21.392.312.086
Chi phí khuyến mại	3.858.615.594	4.399.409.333
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	44.904.005.435	12.959.705.466
Cộng	188.483.553.715	137.312.496.444

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III năm 2018 VND	Quý III năm 2017 VND
Phân bổ lợi thế thương mại	6.980.644.704	5.156.109.918
Chi phí nhân viên	46.078.556.682	40.022.124.004
Chi phí khấu hao	9.852.208.553	7.727.609.905
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	(11.130.745.504)	46.906.016.035
Cộng	51.780.664.435	99.811.859.862

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

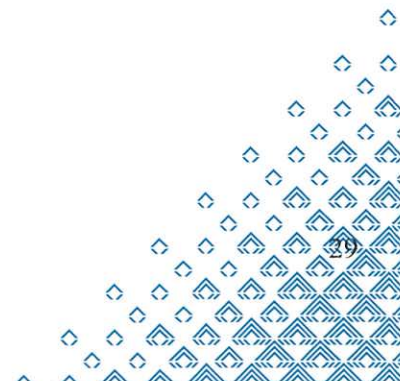
VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau.

Các giao dịch giữa các bộ phận được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi tiêu	Đầu tư tài chính (Công ty mẹ)		Sản xuất và kinh doanh thép		Sản xuất công nghiệp khác		Kinh doanh bất động sản		Nông nghiệp		Loại trừ		Tổng cộng	
	VND	2	VND	3	VND	4	VND	5	VND	6	VND	7	VND	9
Số liệu Quý III năm 2018														
Doanh thu														
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	-		11.889.490.773.197		821.895.744.790		302.952.077.380		1.174.007.531.046					14.188.346.126.413
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	18.745.722.174		6.873.120.450.764		407.317.951.820		22.681.090.698		195.641.000		(7.322.060.856.456)			-
Tổng doanh thu thuần	18.745.722.174		18.762.611.223.961		1.229.213.696.610		325.633.168.078		1.174.203.172.046		(7.322.060.856.456)			14.188.346.126.413
Kết quả														
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.333.919.772.022		2.623.241.991.792		106.589.622.687		107.333.532.794		74.386.172.581		(1.376.878.986.511)			2.868.592.105.365
Thu nhập khác	1.503.252.480		129.758.442.912		1.299.143.360		627.219.647		(51.125.685.530)		(2.851.885.423)			79.210.487.446
Chi phí khác	880.118.756		150.523.907.754		116.924.997		607.067.640		(51.575.616.135)		(835.874.044)			99.716.528.968
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	1.334.542.905.746		2.602.476.526.950		107.771.841.050		107.353.684.801		74.836.103.186		(1.378.894.997.890)			2.848.086.063.843
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	921.975.103		394.600.915.811		20.446.435.325		23.618.668.585		6.316.284.788		-			445.904.279.612
Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-		6.538.862.561		(312.634.783)		(4.538.129.505)		-		(7.928.930.159)			(6.240.831.886)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận	1.333.620.930.643		2.201.336.748.578		87.638.040.508		88.273.145.721		68.519.818.398		(1.370.966.067.731)			2.408.422.616.117
Tại ngày 30/09/2018														
<i>Tài sản bộ phận</i>														
Tổng tài sản	33.687.120.327.346		62.525.667.878.902		2.584.502.174.780		3.293.065.191.687		4.712.264.865.015		(36.699.848.516.896)			70.102.771.920.834
<i>Công nợ bộ phận</i>														
Tổng nợ phải trả	616.198.111.674		29.550.121.008.077		1.434.794.362.633		1.727.021.610.983		1.622.026.687.373		(3.881.090.477.493)			31.069.071.303.247
<i>Nguyên giá</i>														
Tài sản cố định hữu hình	102.627.462.656		17.818.564.106.341		1.666.865.797.856		335.243.918.970		2.695.371.988.156		143.397.173.441			22.762.070.447.420
Tài sản cố định vô hình	44.508.871.840		101.204.232.479		91.265.684.071		811.801.460		16.204.578.780		(2.363.081.287)			251.632.087.343
Khấu hao	-		-		-		-		-		-			-
Tài sản cố định hữu hình	(51.135.998.036)		(8.333.313.692.217)		(969.057.577.580)		(161.107.451.200)		(320.734.025.076)		(44.227.512.325)			(9.879.576.256.434)
Tài sản cố định vô hình	(4.491.770.385)		(22.029.610.258)		(22.405.564.051)		(445.303.394)		(1.545.422.988)		3.146.993.519			(47.770.677.557)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chỉ tiêu	Đầu tư tài chính (Công ty mẹ)		Sản xuất và kinh doanh thép		Kinh doanh máy xây dựng		Kinh doanh bất động sản		Nông nghiệp		Loại trừ		Tổng cộng	
	VND	2	VND	3	VND	4	VND	5	VND	6	VND	7	VND	9
Số liệu Quý III năm 2017														
Doanh thu														
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài		-		11.025.174.094.274		663.353.877.068		52.496.783.938		798.967.546.148		-		12.539.992.301.428
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận		24.711.346.169		6.079.355.972.172		383.380.856.526		2.287.806.459		53.378.340.134		(6.543.114.321.460)		-
Tổng doanh thu thuần		24.711.346.169		17.104.530.066.446		1.046.734.733.594		54.784.590.397		852.345.886.282		(6.543.114.321.460)		12.539.992.301.428
Kết quả														
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.272.575.089.835		2.374.368.252.111		127.072.014.210		21.706.858.610		15.634.590.466		(1.334.140.584.999)		2.477.216.220.233
Thu nhập khác		1.804.832.271		107.413.155.414		2.040.817.884		923.880.463		660.241.314		(2.267.855.812)		110.575.071.534
Chi phí khác		112.439.154		97.599.645.764		455.439.891		445.842.590		1.874.137.942		(607.224.314)		99.880.281.027
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận		1.274.267.482.952		2.384.181.761.761		128.657.392.203		22.184.896.483		14.420.693.838		(1.335.801.216.497)		2.487.911.010.740
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		-		337.246.131.963		22.955.003.870		3.797.618.389		817.988.826		-		364.816.743.048
Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		-		(6.476.907.896)		282.767.116		(508.365.154)		-		(10.597.755.814)		(17.300.261.748)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận		1.274.267.482.952		2.053.412.537.694		105.419.621.217		18.895.643.248		13.602.705.012		(1.325.203.460.683)		2.140.394.529.440
Tại ngày 30/09/2017														
Tài sản bộ phận														
Tổng tài sản		27.718.852.677.010		40.616.890.223.707		2.343.138.066.523		2.859.461.577.220		4.513.469.998.551		(29.709.665.287.963)		48.342.147.255.048
Công nợ bộ phận		542.335.216.075		15.882.283.719.682		1.333.751.900.512		2.126.520.179.108		1.542.193.817.640		(3.222.022.265.223)		18.205.062.567.794
Tổng nợ phải trả		542.335.216.075		15.882.283.719.682		1.333.751.900.512		2.126.520.179.108		1.542.193.817.640		(3.222.022.265.223)		18.205.062.567.794
Nguyên giá														
Tài sản cố định hữu hình		64.346.556.913		16.904.797.939.866		1.458.865.888.948		213.415.968.794		1.327.812.717.595		164.315.294.055		20.133.554.365.971
Tài sản cố định vô hình		31.773.096.640		98.793.875.693		90.482.314.071		-		4.479.578.780		(2.363.081.287)		223.165.783.897
Khấu hao														-
Tài sản cố định hữu hình		(41.204.922.189)		(6.686.571.393.426)		(828.223.596.219)		(79.868.319.253)		(97.535.617.945)		(41.263.193.634)		(7.774.667.042.666)
Tài sản cố định vô hình		(2.539.143.700)		(18.129.874.950)		(19.813.959.482)		-		(647.528.594)		3.134.781.288		(37.995.725.438)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. Giải trình kết quả kinh doanh trong trường hợp có biến động trên 10%

Lợi nhuận sau thuế toàn Tập đoàn Quý III năm 2018 là 2.408 tỷ đồng, tăng 268 tỷ đồng tương ứng 13% so với cùng kỳ năm 2017 (Quý III năm 2017 là 2.140 tỷ đồng) chủ yếu đến từ mảng kinh doanh thép và bất động sản.

Hưng Yên, ngày 23 tháng 10 năm 2018

Kế toán tổng hợp



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Dương